DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: 3374 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày*** *04* ***tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trạm thử nghiệm – kiểm định miền Nam, Trung tâm thử nghiệm kiểm định công nghiệp**
Laboratory:	***Southern Testing - Verification Station, Testing and Verification Center for Industry***
Cơ quan chủ quản:	**Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin**
Organization:	***VINACOMIN - Institute of Energy and Mining Mechanical Engineering***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 182**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Điện - Điện tử**
Field:	***Electrical - Electronic***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Phạm Hồng Thái**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *04* **/11/2026 đến 19/12/2029**
Địa chỉ/ *Address*:	**565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, TP.Hà Nội** ***565 Nguyen Trai Road, Thanh Liet Ward, Ha Noi***
Địa điểm *Location:*	**130/26 Dương Thị Giang, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh** ***130/26 Duong Thi Giang, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	
E-mail:	**tvcicenter@gmail.com**
Website:	**Tvci.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 182

Trạm thử nghiệm – kiểm định miền Nam/ *Southern Testing - Verification Station*

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: ***Electrical - Electronic***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự** ***Electrical Instantaneous water heater for household and similar purposes*** (Chi tiết theo phụ lục dưới đây/ *Details as the below Appendix*)	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 và/ *and* TCVN 5699-2-35:2013
2		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of Input power and current*	Đến/ *up to:* 5 000 W; 25 A	
3		Thử phát nóng *Heating test*	(0,1 ~ 1 000) ℃	
4		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature*	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
5	**Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự** ***Electrical Storage water heaters for household and similar purposes*** (Chi tiết theo phụ lục dưới đây/ *Details as the below Appendix*)	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 và/ *and* TCVN 5699-2-21:2013
6		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of Input power and current*	Đến/ *up to:* 5 000 W; 25 A	
7		Thử phát nóng *Heating test*	(0,1 ~ 1 000) ℃	
8		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature*	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9	**Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự** ***Electrical appliances for skin or hair care for household and similar purposes*** (Chi tiết theo phụ lục dưới đây/ *Details as the below Appendix*)	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 và/ *and* TCVN 5699-2-23:2013
10		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of Input power and current*	Đến/ *up to:* 5 000 W; 25 A	
11		Thử phát nóng *Heating test*	(0,1 ~ 1 000) ℃	
12		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature*	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
13	**Thiết bị điện đun chất lỏng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự** ***Electrical appliances for heating liquids for household and similar purposes*** (Chi tiết theo phụ lục dưới đây/ *Details as the below Appendix*)	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 và/ *and* TCVN 5699-2-15:2013
14		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of Input power and current*	Đến/ *up to:* 5 000 W; 25 A	
15		Thử phát nóng *Heating test*	(0,1 ~ 1 000) ℃	
16		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature*	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
17	**Bàn là điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự** ***Electric irons for household and similar purposes*** (Chi tiết theo phụ lục dưới đây/ *Details as the below Appendix*)	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 và/ *and* TCVN 5699-2-3:2010
18		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of Input power and current*	Đến/ *up to:* 5 000 W; 25 A	
19		Thử phát nóng *Heating test*	(0,1 ~ 1 000) ℃	
20		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature*	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21	**Lò vi sóng (Bao gồm cả Lò vi sóng kết hợp)** ***Microwave ovens (including combination microwave ovens)***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 và/ *and* TCVN 5699-2-25:2007
22		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of Input power and current*	Đến/ *up to:* 5 000 W; 25 A	
23		Thử phát nóng *Heating test*	(0,1 ~ 1 000) ℃	
24		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature*	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
25	**Lò nướng dùng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn trong gia dụng và các mục đích tương tự** ***Electrical Grills and similar portable cooking appliances for household and similar purposes*** (Chi tiết theo phụ lục dưới đây/ *Details as the below Appendix*)	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 và/ *and* TCVN 5699-2-9:2017
26		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of Input power and current*	Đến/ *up to:* 5 000 W; 25 A	
27		Thử phát nóng *Heating test*	(0,1 ~ 1 000) ℃	
28		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature*	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	
29	**Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng (Que đun điện) dùng cho gia dụng và các mục đích tương tự** ***Electrical appliances portable immersion heaters for household and similar purposes***	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	-	TCVN 5699-1:2010 và/ *and* TCVN 5699-2-74:2010
30		Đo công suất vào và dòng điện *Measurement of Input power and current*	Đến/ *up to:* 5 000 W; 25 A	
31		Thử phát nóng *Heating test*	(0,1 ~ 1 000) ℃	
32		Đo dòng điện rò và thử độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength test at operating temperature*	(0,03 ~ 10) mA (0,01 ~ 6) kV	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
33	**Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự** ***Household appliances, electric tools and similar apparatus*** (Chi tiết theo phụ lục dưới đây/ *Details as the below Appendix*)	Thử điện áp nhiễu liên tục tại đầu nối điện lưới/tải/bổ sung *Continuous disturbance voltage test at mains/load/additional terminals*	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018
34		Thử điện áp nhiễu không liên tục *Discontinuous disturbance voltage test*	150 kHz ~ 30 MHz	
35		Thử công suất nhiễu *Disturbance power test*	30 MHz ~ 300 MHz	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SẢN PHẨM THỬ NGHIỆM / *APPENDIX OF TESTED PRODUCT DETAILS*

TT *No*	Sản phẩm/vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên chi tiết sản phẩm *Detail name of product*
1.	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia dụng và mục đích tương tự** *Appliances for Instantaneous water heater for household and similar purposes*	**Bình đun nước nóng nhanh; Vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh** *Instantaneous water heater; Faucet with instantaneous water heater*
2.	**Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng dùng trong gia dụng và mục đích tương tự** *Appliances for Storage water heaters for household and similar purposes*	**Bình đun nước nóng có dự trữ; Thiết bị làm nóng lạnh nước có dự trữ (kể cả có bộ phận lọc nước)** *Water heater; Hot and cold water dispenser (including Water Purifier with Hot and cold function)*
3.	**Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc** *Appliances for skin or hair care for household and similar*	**Máy sấy tóc; Lược uốn tóc; Kẹp uốn tóc, Lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời, Thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được, Thiết bị tạo nếp tóc lâu dài, Máy hấp tóc (sử dụng hơi nước hấp tóc), Máy là tóc, Máy sấy làm khô tay** *Hair dryer; Curling combs; Curling irons; Curling rollers with separate heaters; Heaters for detachable curlers; Permanent-wave appliances; Hair steam-producing appliances; Hair straighteners; Hand dryers*

TT *No*	**Sản phẩm/vật liệu được thử** *Materials or product tested*	**Tên chi tiết sản phẩm** *Detail name of product*
4.	**Thiết bị đun chất lỏng** *Electrical appliances for heating liquids for household and similar*	**Nồi cơm điện, Nồi nấu chậm, Nồi nấu (luộc) trứng, Nồi hấp, Ấm sắc thuốc, Bếp đun dạng tấm đun (Chảo điện), Nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 lít, Thiết bị pha cà phê, Ấm đun nước, Các thiết bị khác dùng để đun sôi nước, có dung tích danh định không quá 10 lít (bao gồm cả phích đun nước, bình đun nước, ca đun nước), Thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn, Thiết bị đun sữa, Thiết bị đun làm sữa chua, Nồi giặt, Bình thủy điện** *Rice cookers, Slow cooker, Egg boilers, Steam cookers, Medical Slow cookers, Cooking pans, Pressure cookers having a rated cooking pressure not exceeding 140 kPa and a rated capacity not exceeding 10 l , Coffee-makers; Kettles; Appliances for boiling water, having a rated capacity not exceeding 10 l, feeding-bottle heaters, milk heaters, wash boilers, yoghurt makers, Electric thermo pot.*
5.	**Bàn là điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự** *Electric irons for household and similar purposes*	**Bàn là điện không phun hơi nước; Bàn là điện có phun hơi nước; Bàn là điện có bình chứa nước hoặc bình tạo hơi nước riêng tách rời có dung tích không lớn hơn 5 lít** *Electric dry irons and steam irons, Irons with a separate water reservoir or boiler having a capacity not exceeding 5 liters.*
6.	**Lò nướng, lò nướng bánh mỳ dùng điện và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn trong gia dụng và mục đích tương tự** *Electrical Grills, toasters and similar portable cooking appliances for household and similar purposes*	**Bếp đun dạng tấm đun (lò nướng tiếp xúc, vỉ nướng tiếp xúc); Thiết bị kiểu vỉ nướng và tương tự; Lò liền bếp; Máy loại bớt nước trong thực phẩm; Bếp điện; Lò di động; Lò nướng raclette; Lò nướng bức xạ; Lò quay thịt; Lò nướng có chuyển động quay; Lò nướng bánh mỳ; Lò nướng bánh xốp theo khuôn; Thiết bị đun nấu có chức năng nướng bánh** *Cooking pans (contact grills, griddles); Cookers; Food dehydrators; Hotplates; Portable ovens; Raclette grills; Radiant grills; Roasters; Rotary grills; Breadmakers; Waffle irons.*

TT *No*	**Sản phẩm/vật liệu được thử** *Materials or product tested*	**Tên chi tiết sản phẩm** *Detail name of product*
7.	**Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và các thiết bị tương tự và các mục đích tương tự (Đối với các thiết bị sử dụng nguồn điện vào 1 pha, giới hạn dòng điện danh định ≤ 16 A; loại trừ các thiết bị nấu bằng cảm ứng và thiết bị dùng pin)** *Household electrical appliances, electrical tools and similar appliances and for similar purposes (For appliances using a single-phase input power supply, with a rated current limit of ≤ 16 A; excluding induction cooking appliances and battery-operated appliances)*	**Máy hút bụi; Máy giặt; Tủ lạnh, tủ đá; Điều hòa không khí; Máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ; Dụng cụ điện đun nóng tức thời; Máy sấy tóc; Máy xay sinh tố; Máy ép trái cây; Máy xay thịt; Máy đánh trứng** *Vacuum cleaners; Washing machines; Refrigerators, freezers; Air conditioners; Hand-held motor-operated drills; Instantaneous electrical heating appliances; Hair dryers; Blenders; Juicers; Meat grinders; Egg beaters (hand mixers).*

Ghi chú/ *Note*:

TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard;*

Trường hợp Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for VINACOMIN - Institute of Energy and Mining Mechanical Engineering that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*